

Bản án số: 28/2022/DS-ST

Ngày: 17/5/2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán,
hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm Xuyên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Hồng Nhung**;

2. Ông **Phan Minh Quốc**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đào Công Minh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Dáng Hương** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: **94/2021/ TLST- DS ngày 10/5/2021, về việc "Tranh chấp Hợp đồng mua bán, hợp đồng vay tài sản"** theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2022/QĐXXST-DS ngày 13/4/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2022/QĐST-DS ngày 29/4/2022 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà **Phạm Thị Kiều M**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 522, ấp Nam Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Số điện thoại: 0296.3879.398

**** Bị đơn:***

1/ Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1971

2/ Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Ấp Tây Bình, xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

(Nguyên đơn bà M có mặt, bị đơn ông T và bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Kiều M trình bày: Tôi là chủ Doanh nghiệp tư nhân TTM chuyên bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật). Từ năm 2012 tôi có bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho vợ chồng ông Trần Văn T (tên gọi khác là D, con rể của bà 10 Chuồng) và bà Nguyễn Thị N (con ruột của bà 10 Chuồng). Hai bên không làm hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng, cụ thể: Người mua nhận hàng trước đến cuối vụ trả tiền sau, tôi có làm hóa đơn bán hàng và có giao cho bà N, ông T một phiếu chính để theo dõi, tính toán nợ, tôi cũng có sổ cái để đối chiếu chốt nợ. Nếu thiếu lại tiền thì thỏa thuận lãi suất khi thì 1%, 1,5 hoặc 2%/tháng, do thời lâu nên tôi không nhớ rõ vì lãi cũng dao động theo thời vụ, nhưng đa số là tôi không tính lãi. Song song với hợp đồng mua bán vật tư thì vợ chồng ông T, bà N còn hỏi vay tiền của tôi nhiều lần, hai bên không làm hợp đồng vay tiền, chỉ thỏa thuận miệng, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, không có thời hạn (việc vay tiền không có làm thành biên nhận riêng nhưng có ghi kèm theo trong hóa đơn phân thuốc và có ký nhận của vợ chồng họ, tôi có cung cấp cho Tòa án). Do ông T, bà N có làm một diện tích đất lúa ở địa phương và có vài công đất thuê làm ở xa nên nhờ tôi làm sổ riêng để tính toán thuê đất lời lỗ như thế nào, chứ thực chất là nợ chung, vợ chồng cùng thống nhất. Việc vay tiền cũng vì mục đích sản xuất nông nghiệp nên họ cũng yêu cầu tôi tính toán riêng như trên. Riêng việc bà N vay 75 triệu đồng là để đảo hạn ngân hàng cũng là nợ chung của vợ chồng.

Ngày 18/11/2016 bà N đến cửa hàng của tôi để chốt nợ vay và phân bón, thuốc trừ sâu. Chốt lại bà N còn nợ tôi tổng số tiền là 107.100.733 đồng. Trong đó tiền nợ phân bón là 21.110.067 đồng, tiền nợ vay là 75.000.000 đồng, tiền lãi 4%/tháng là 10.990.666 đồng (gồm tiền lãi vay là 10.800.000 đồng, tiền lãi phân thuốc cũ là 190.666 đồng). Ngày 14/02/2017, bà N gửi trả được số tiền là 9.000.000 đồng tiền phân bón.

Ngày 26/7/2017 ông T đến cửa hàng của tôi để chốt nợ vay và phân bón, thuốc trừ sâu. Chốt lại ông T còn nợ tôi tổng số tiền là 66.227.197 đồng. Trong đó tiền nợ phân bón là 21.110.067 đồng, tiền nợ vay là 36.500.000 đồng, tiền lãi 4%/tháng là 3.830.552 đồng (gồm tiền lãi vay là 3.702.667 đồng, tiền lãi phân thuốc cũ là 127.886 đồng). Cùng ngày chốt nợ trên ông T trả được cho tôi số tiền nợ vay là 30.000.000 đồng.

Nhận thấy ông T, bà N không có động thái trả nợ nên tôi có yêu cầu họ ký nhận nợ vào ngày 20/7/2019, ông T ghi họ tên là “Trần Văn T”, bà N ký và ghi rõ họ tên là “Nguyễn Thị N”, sau đó vợ chồng họ hẹn đến ngày 26/8/2019 sẽ bán đất và trả vốn lãi đầy đủ cho tôi nhưng đến nay dù đã liên hệ đòi nhiều lần nhưng họ vẫn chưa trả được cho tôi bất cứ số tiền nào nữa.

Tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho tôi số tiền nợ vật tư nông nghiệp là 134.327.197 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, tôi nhận thấy trong khoản nợ 134.327.197 đồng ngoài tiền nợ vật tư còn có tiền vay và khi chốt nợ với ông T, bà N tôi tính lãi 4%/tháng cho khoản nợ vay là không phù hợp với pháp luật nên vào ngày 03/3/2022 tôi có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, ngoài yêu cầu Hợp đồng mua bán tôi bổ sung thêm yêu cầu giải quyết hợp đồng vay tài sản và giảm số tiền lãi xuống, chỉ tính lãi 20%/năm, cụ thể như sau: Tôi yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho tôi tổng số tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu và tiền nợ vay là 126.123.112 đồng (Trong đó bao gồm tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu là 38.197.312 đồng và tiền nợ vay là 87.925.800 đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 26/7/2017 đến khi Tòa án giải quyết dứt điểm vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện do có sai sót trong tính toán tiền nợ, cụ thể: Tôi yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho tôi tổng số tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu và tiền nợ vay là 125.586.955 đồng (trong đó bao gồm tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu là 38.066.712 đồng, tiền nợ vay là 81.500.000 đồng và tiền lãi trên khoản nợ vay 81.500.000 đồng (lãi suất đã giảm cho bị đơn là 20%/năm) là 6.080.243 đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với phần nợ gốc là 119.506.712 đồng (là tổng tiền nợ phân bón là 38.066.712 đồng và nợ vay là 81.500.000 đồng) tính từ ngày 20/7/2019 (ngày ký nhận nợ) đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án thực hiện việc cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để bà thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình cũng như trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, nhưng ông T, bà N vẫn vắng mặt không tham gia tố tụng và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình nên không ghi nhận được ý kiến của bà.

Đại diện Viện kiểm sát Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền là 8.740.975 đồng (phần lãi vượt quá 20%/năm) do nguyên đơn đã rút. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Kiều M tổng số tiền vốn, lãi là 159.845.546 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc là 119.506.712 đồng, tiền lãi nguyên đơn đã chốt với bị đơn tại 02 biên nhận nợ cùng ngày 20/7/2019 (nguyên đơn đã giảm lãi còn 20%/năm) là 6.080.243 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (17/5/2022) đối với phần nợ gốc 119.506.712 đồng là 34.258.591 đồng. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về Hợp đồng mua bán. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể ngoài quan tranh chấp hợp đồng mua bán thì nguyên đơn bổ sung thêm tranh chấp Hợp đồng vay tài sản với bị đơn. Do đó tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp Hợp đồng mua bán và Hợp đồng vay tài sản, các bị đơn có địa chỉ cư trú trên địa bàn huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T, bà N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kiều M:

[2.1.1] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng mua bán và Hợp đồng vay tài sản: Biên nhận nợ ngày 20/7/2019 do bà M xuất trình có chữ viết họ và tên “Trần Văn T” của bị đơn ông Trần Văn T; Biên nhận nợ ngày 20/7/2019 do bà M xuất trình có chữ ký và chữ viết họ và tên “Nguyễn Thị N” của bị đơn bà Nguyễn Thị N. Ông T, bà N vắng mặt và không có văn bản gì thể hiện ý kiến đối với 02 biên nhận nợ này nên việc bà N còn nợ bà M số tiền 98.100.000 đồng và ông T còn nợ bà M số tiền 36.227.197 đồng là có thật và theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là việc không cần phải chứng minh, có cơ sở xác định giữa bà M và ông T, bà N có xác lập hợp đồng mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và vay tài sản. Hợp đồng mua bán và vay này của bà M và ông T, bà N, là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự giao kết hợp đồng, xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm và không trái pháp luật; hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng này là hợp pháp theo quy định tại Điều 430, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, các bên phải thực hiện đúng nghĩa vụ của mình đã giao kết.

[2.1.2] Xét yêu cầu các bị đơn liên đới trả nợ của nguyên đơn: Căn cứ các chứng cứ bà M cung cấp, Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 06/4/2022 thì ông T, bà N có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông T, bà N không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu vợ chồng ông bà phải liên đới trả nợ của bà M, hơn nữa số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên vợ chồng ông T, bà N phải có trách nhiệm theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình 2014. Do đó

bà M yêu cầu ông T, bà N có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ mua bán và nợ tiền vay là có cơ sở chấp nhận.

[2.1.3] Xét thỏa thuận lãi suất của các đương sự tại 02 Biên nhận nợ cùng ngày 20/7/2019: Thông qua 02 Biên nhận nợ cùng ngày 20/9/2019 và các tài liệu chứng cứ khác mà nguyên đơn cung cấp thì có thể khẳng định bà M và vợ chồng bà N, ông T có thỏa thuận lãi suất vay là 4%/tháng, tương đương 48%/năm đến ngày hai bên chốt nợ. Như vậy, lãi suất thỏa thuận này đã vượt quá mức lãi suất giới hạn 20%/năm nên phần lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn là 28%/năm không có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn nhận thấy đã thỏa thuận lãi suất vay 4%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật là 8.740.975 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu bị đơn trả số tiền 8.740.975 đồng (phần lãi vượt quá 20%/năm) của của bà M là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, đạo đức xã hội và có lợi cho bị đơn nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bị đơn trả số tiền 8.740.975 đồng (phần lãi vượt quá 20%/năm) của nguyên đơn.

Bà N, ông T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên bà M khởi kiện yêu cầu ông T, bà N trả tiền tổng số tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu và tiền nợ vay là 125.586.955 đồng (trong đó bao gồm tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu là 38.066.712 đồng, tiền nợ vay là 81.500.000 đồng và tiền lãi trên khoản nợ vay 81.500.000 đồng (lãi suất đã giảm cho bị đơn là 20%/năm) là 6.080.243 đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi đến thời điểm Tòa án xét xử của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi đối với số nợ gốc là 119.506.712 đồng (là tổng tiền nợ phân bón là 38.066.712 đồng và nợ vay là 81.500.000 đồng) tính từ ngày 20/7/2019 (ngày ký nhận nợ) đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Xét thấy đến hạn trả nợ ông T, bà N không trả được nợ nên bà M có quyền yêu cầu ông T, bà N ngoài việc thanh toán nợ gốc còn phải trả thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 440, Điều 463 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà M trình bày lãi suất vay thỏa thuận miệng giữa hai bên là 4%/tháng, thời hạn trả đến ngày 26/8/2019 sẽ trả vốn lãi đầy đủ (có ghi trong 02 Biên nhận nợ cùng ngày 20/7/2019), tuy nhiên trong biên nhận nợ không ghi nhận việc bà M và ông T, bà N thỏa thuận về lãi suất là bao nhiêu từ ngày 20/7/2019 nên không thể xác định chính xác mức lãi suất hai bên thỏa thuận nếu có vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 20/7/2019. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì với trường hợp trên lãi suất được xác định là 10%/năm (0,83%/tháng); Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 20/7/2019 đến ngày xét xử (ngày 17/5/2022) là 02 năm 10 tháng 02 ngày; Yêu cầu tính lãi của bà M là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo đó, số tiền lãi ông T, bà N phải liên đới trả cho bà M là 34.258.591 đồng (119.506.712 đồng x 0,83%/tháng x 02 năm 10 tháng 02 ngày). Như vậy, tổng số tiền vốn và lãi ông T, bà N phải liên đới trả cho bà M là 159.845.546 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc là 119.506.712 đồng, tiền lãi nguyên đơn đã chốt với bị đơn tại 02 biên nhận nợ cùng ngày 20/7/2019 (nguyên đơn đã giảm lãi còn 20%/năm) là 6.080.243 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (17/5/2022) đối với phần nợ gốc 119.506.712 đồng là 34.258.591 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải nộp toàn bộ án phí là 5% giá ngạch giá trị tài sản tranh chấp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

[5] Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền là 8.740.975 đồng (phần lãi vượt quá 20%/năm) do nguyên đơn đã rút.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Kiều M tổng số tiền vốn, lãi là 159.845.546 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc là 119.506.712 đồng, tiền lãi nguyên đơn đã chốt với bị đơn tại 02 biên nhận nợ cùng ngày 20/7/2019 (nguyên đơn đã giảm lãi còn 20%/năm) là 6.080.243 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (17/5/2022) đối với phần nợ gốc 119.506.712 đồng là 34.258.591 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên

nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N phải nộp 7.992.277 đồng (bảy triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn, hai trăm bảy mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Phạm Thị Kiều M không phải chịu án phí nên được nhận lại 3.358.000 đồng (ba triệu, ba trăm năm mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008389 ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THADS huyện Thoại Sơn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Cẩm Xuyên